

TẬP ĐOÀN CN THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021	Số đầu năm Cty mẹ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		4.319.677.896.200	2.687.704.757.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	99.133.622.768	186.365.236.085
1. Tiền	111		95.733.622.768	183.565.236.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.400.000.000	2.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		497.455.049.239	1.127.576.632.652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	354.769.899.672	948.724.637.388
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.973.175.000	91.348.514.772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	129.388.662.568	94.540.193.936
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(6.676.688.001)	(7.036.713.444)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	3.308.911.332.605	1.110.564.655.016
1. Hàng tồn kho	141		3.308.911.332.605	1.110.564.655.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		414.177.891.588	263.198.233.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	209.270.918.060	149.291.959.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		203.259.429.928	113.905.592.624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.647.543.600	681.985
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.650.538.571.586	3.902.094.580.566
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.557.656.619	22.854.444.092
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	27.557.656.619	22.854.444.092
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.635.071.842.256	1.434.916.038.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3.591.784.506.675	1.343.316.815.837
- Nguyên giá	222		6.333.421.579.296	3.656.508.232.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.741.637.072.621)	(2.313.191.416.394)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	33.777.791.723	80.443.008.909
- Nguyên giá	225		144.955.688.355	144.955.688.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(111.177.896.632)	(64.512.679.446)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9.509.543.858	11.156.213.942
- Nguyên giá	228		12.879.836.091	12.879.836.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.370.292.233)	(1.723.622.149)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021	Số đầu năm Cty mẹ
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		249.128.909.959	1.855.689.021.846
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	249.128.909.959	1.855.689.021.846
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		591.616.573.487	500.430.012.815
1. Đầu tư vào công ty con	251		561.957.856.952	548.482.856.952
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.513.857.063)	(94.225.417.735)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		147.163.589.265	88.205.063.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	147.163.589.265	88.205.063.125
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.970.216.467.786	6.589.799.338.211
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.320.510.846.526	4.358.050.403.739
I. Nợ ngắn hạn	310		4.588.407.401.530	2.651.430.202.774
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	1.810.725.719.603	630.677.403.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.284.477.899	9.153.320.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	117.844.031.935	36.219.635.734
4. Phải trả người lao động	314		134.370.234.515	111.897.719.676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	14.727.523.287	31.793.539.168
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	650.595.679.885	543.837.769.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.825.565.047.756	1.274.667.053.542
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		20.294.686.650	13.183.761.904
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.732.103.444.996	1.706.620.200.965
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	51.003.335.312	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		313.649.136.362	285.665.850.008
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	12.832.649.360	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1.324.293.369.314	1.415.548.397.037
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		25.887.454.648	705.953.920
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.437.500.000	4.700.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.649.705.621.260	2.231.748.934.472
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.646.349.668.932	2.227.446.184.241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-

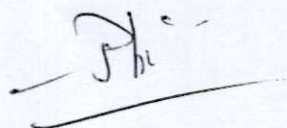
103

TỔNG
SẢN

TTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021	Số đầu năm Cty mẹ
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	646.349.668.932	227.446.184.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.243.878.494	50.523.235.249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		575.105.790.438	176.922.948.992
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.355.952.328	4.302.750.231
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	415.767.592	825.545.455
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		2.940.184.736	3.477.204.776
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.970.216.467.786	6.589.799.338.211

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



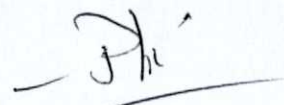
Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- CÔNG TY MẸ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Công ty mẹ	
			Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.288.242.152.561	2.081.529.917.641	8.667.367.824.903	5.992.587.910.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		3.288.242.152.561	2.081.529.917.641	8.667.367.824.903	5.992.587.910.203
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.936.030.238.153	1.795.456.809.007	7.508.860.641.528	5.358.550.150.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		352.211.914.408	286.073.108.634	1.158.507.183.375	634.037.759.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	44.161.437.524	8.020.616.087	70.249.047.577	106.082.999.358
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	(13.417.141.280)	21.196.366.889	44.786.164.151	128.565.675.395
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		38.932.251.882	39.079.885.384	122.489.354.641	145.629.917.779
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	16.866.818.793	11.606.335.301	51.346.577.152	37.345.010.302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	79.423.556.390	159.764.750.758	424.189.464.916	376.213.772.280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(25+26))	30		313.500.118.029	101.526.271.773	708.434.024.733	197.996.301.221
11. Thu nhập khác	31	VII.6	297.257.433	4.853.314.687	1.797.979.030	10.055.455.105
12. Chi phí khác	32	VII.7	537.196.969	8.804.288.971	6.723.958.079	9.960.717.895
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(239.939.536)	(3.950.974.284)	(4.925.979.049)	94.737.210
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		313.260.178.493	97.575.297.489	703.508.045.684	198.091.038.431
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	54.767.481.808	27.124.273.759	128.402.255.246	21.168.089.439
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		258.492.696.685	70.451.023.730	575.105.790.438	176.922.948.992
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU


 Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Văn Viên



Trần Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ
(Theo phương pháp gián tiếp)

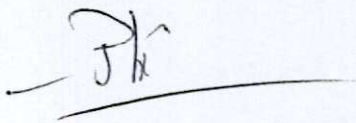
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		703 508 045 684	198 091 038 431
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	478 442 433 022	411 704 003 677
- Các khoản dự phòng	03		103 253 086 843	- 21 737 105 861
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2 699 044	1 384 804 829
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 69 979 046 649	- 114 069 775 577
- Chi phí lãi vay	06		122 489 354 641	145 629 917 779
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 337 716 572 585	621 002 883 278
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		625 418 370 886	- 224 855 217 988
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 2 198 346 677 589	- 512 557 029 400
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		628 056 699 725	150 910 156 693
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 118 937 484 917	125 704 363 038
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 129 104 335 960	- 138 961 871 515
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 100 076 711 400	- 3 192 100 515
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		80 054 646 273	21 082 704 682
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 103 293 303 950	- 33 219 943 692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21 487 775 653	5 913 944 581
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 504 367 172 429	- 380 890 374 517
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		960 000 000	9 800 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 13 475 000 000	- 4 093 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	61 228 380 880
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66 190 556 968	62 191 862 167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 450 691 615 461	- 251 763 131 470
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	3 074 641 403 383	906 072 305 497
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 2 590 999 829 004	- 516 760 225 456
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 23 998 607 888	- 22 228 291 888

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 117 670 740 000	- 59 304 409 150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		341 972 226 491	307 779 379 003
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 87 231 613 317	61 930 192 114
Tiền tồn đầu kỳ	60		186 365 236 085	124 435 037 522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	6 449
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		99 133 622 768	186 365 236 085

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trình Văn Tuệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ

Quý IV Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng
Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tường - Thanh Xuân - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng.

Trong năm 2021, Công ty mẹ Tổng công ty thực hiện trích khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản là phương tiện, máy móc, thiết bị.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân

bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

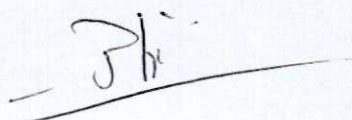
Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG (Bảng chi tiết kèm theo).

4. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu



Kế toán trưởng



Viết Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm				
01. Tiền	95 733 622 768	183 565 236 085					
- Tiền mặt	1 064 143 762	640 040 840					
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	94 669 479 006	182 925 195 245					
- Tiền đang chuyển	0	0					
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
02. Các khoản đầu tư tài chính	608 130 430 550	591 616 573 487	- 16 513 857 063	594 655 430 550	500 430 012 815	- 94 225 417 735	
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)							
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ			
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0			
- Trái phiếu	0	0	0	0			
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0			
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0			
- Trái phiếu	0	0	0	0			
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0			
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	608 130 430 550	591 616 573 487	- 16 513 857 063	594 655 430 550	500 430 012 815	- 94 225 417 735	
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)							
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
03. Phải thu của khách hàng	354 769 899 672	348 093 211 671	- 6 676 688 001	948 724 637 388	941 687 923 944	- 7 036 713 444	
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)							
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			
04. Phải thu khác	156 946 319 187		117 394 638 028				
(Phù hợp với Biểu 04-TM)							
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị			
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0			
<i>a/ Tiền</i>	<i>0</i>	<i>0</i>					
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	<i>0</i>	<i>0</i>					

c/ TSCP	0		0					
	0		0					
d/ Tài sản khác	Cuối kỳ		Đầu năm					
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm					
07. Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	3 308 911 332 605	0	1 110 564 655 016	0				
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0				
- Nguyên liệu, vật liệu	49 034 200 762	0	40 130 383 081	0				
- Công cụ, dụng cụ	1 587 949 270	0	2 070 217 096	0				
- Chi phí SX, KD dở dang	1 779 218 313 000	0	756 253 610 203	0				
- Thành phẩm	1 472 480 869 573	0	312 110 444 636	0				
- Hàng hóa	6 590 000 000	0	0	0				
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0				
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0				
<i>Trong đó</i>								
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm					
08. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	249 128 909 959	1 855 689 021 846	1 855 689 021 846	1 855 689 021 846				
	0	0	0	0				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)	249 128 909 959	1 855 689 021 846						
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)	3 591 784 506 675	1 343 316 815 837						
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)	9 509 543 858	11 156 213 942						
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)	33 777 791 723	80 443 008 909						
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm				

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	356 434 507 325	237 497 022 408				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	3 149 858 417 070	3 149 858 417 070	3 612 355 114 997	3 152 712 148 506	2 690 215 450 579	2 690 215 450 579
a/ Vay ngắn hạn	1 288 075 419 649	1 288 075 419 649	2 621 871 362 083	2 292 894 904 323	959 098 961 889	959 098 961 889
b/ Vay dài hạn	1 861 782 997 421	1 861 782 997 421	990 483 752 914	859 817 244 183	1 731 116 488 690	1 731 116 488 690
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	537 489 628 107	537 489 628 107	537 713 711 614	315 792 175 160	315 568 091 653	315 568 091 653
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	17 156 281 693	17 156 281 693	3 891 058 000	7 507 941 502	20 773 165 195	20 773 165 195
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	1 307 137 087 621	1 307 137 087 621	448 878 983 300	536 517 127 521	1 394 775 231 842	1 394 775 231 842
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	1 810 725 719 603	1 810 725 719 603	630 677 403 205	630 677 403 205		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	117 844 031 935	36 219 635 734				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	14 727 523 287	14 727 523 287	31 793 539 168	31 793 539 168		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0		
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0		
- Lãi vay	11 420 202 078	11 420 202 078	8 478 560 715	8 478 560 715		
- Các khoản trích trước khác	3 307 321 209	3 307 321 209	23 314 978 453	23 314 978 453		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB	0	0	0	0		
+ Chi phí vận chuyển	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả tiền điện	3 302 563 552	3 302 563 552	1 643 359 320	1 643 359 320		
+ Tiền cấp quyền khai thác	0	0	0	0		
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0		
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	4 757 657	4 757 657	21 671 619 133	21 671 619 133		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	663 428 329 245	650 595 679 885	543 837 769 495	543 837 769 495		
a/ Ngắn hạn	650 595 679 885	650 595 679 885	543 837 769 495	543 837 769 495		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0		
- Kinh phí công đoàn	1 063 888 098	1 063 888 098	634 661 422	634 661 422		
- Bảo hiểm xã hội	60 859 627	60 859 627		0		
- Bảo hiểm y tế	0	0		0		
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0		0		
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0		0		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 993 988 608	31 993 988 608	13 457 885 611	13 457 885 611		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	459 531 850	459 531 850	0	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	617 017 411 702	617 017 411 702	529 745 222 462	529 745 222 462		
b/ Dài hạn	12 832 649 360	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12 832 649 360	0	0
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0
Cuối kỳ		Đầu năm	
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0
<i>a/ Ngân hàng</i>	0	0	0
- Doanh thu nhận trước	0	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng	0	0	0
truyền thông	0	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	0	0	0
khác	0	0	0
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0	0
- Doanh thu nhận trước	0	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng	0	0	0
truyền thông	0	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	0	0	0
khác	0	0	0
Cuối kỳ		Đầu năm	
23. Dự phòng phải trả	25 887 454 648	705 953 920	0
<i>a/ Ngân hàng</i>	0	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0
- Dự phòng tài cơ cầu	0	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0	0
<i>+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ</i>	0	0	0
<i>+ Mãi lộ không dài hệ số kế hoạch</i>	0	0	0
<i>+ Dãi bóc không dài hệ số kế hoạch</i>	0	0	0
<i>+ Cung độ vận tải không dài hệ hoạch</i>	0	0	0
<i>b/ Dài hạn</i>	25 887 454 648	705 953 920	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0
- Dự phòng tài cơ cầu	0	0	0
- Dự phòng phải trả khác	25 887 454 648	705 953 920	0
Cuối kỳ		Đầu năm	
24. Tài sản thu nhập hoãn lại và			
thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<i>a/ Tài sản thu nhập hoãn lại:</i>	0	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác	0	0	0
định giá trị tài sản thuộc thu nhập hoãn lại			

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
25. Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	2 646 349 668 932	2 227 446 184 241			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	0	0			
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0			
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0			
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0			
28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm	
	415 767 592			825 545 455	
29. Khoản mục ngoài bảng	Cuối kỳ	Đầu năm			
a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0		0	
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0		0	
c/ Ngoại tệ các loại	0	0		0	
- USD	0	0		0	
- EUR	0	0		0	
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0		0	
d/ Ng khoáng đã xử lý	0	0		0	
e/ Các thông tin khác	0	0		0	